

Phụ lục 1
CHỈ TIÊU GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN XÃ VỆ GIANG NĂM 2026
(Kèm theo Kế hoạch số 90 /KH-UBND ngày 05 /5/2026 của UBND xã Vệ Giang)

TT	Đơn vị thôn	Tổng số hộ dân cư (tại thời điểm rà soát)		Kết quả rà soát (chính thức) cuối năm 2025				Kế hoạch giảm nghèo đến ngày 31/12/2026				Số hộ còn lại đến cuối năm 2026				Ghi chú	
				Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Số hộ	Tổng số hộ nghèo		Tổng số hộ cận nghèo		Tổng số hộ nghèo dự kiến còn lại cuối năm 2026		Tổng số hộ cận nghèo DK còn lại cuối năm 2026		
		Số hộ	Nhân khẩu	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ		Số hộ nghèo dự kiến giảm	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo dự kiến giảm	Tỷ lệ	Số hộ	Tỷ lệ	Số hộ cận nghèo		Tỷ lệ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8		9	10	11	12	13	14	15
1	Năng Đông	499	1.836	7	1,40%	9	1,80%	502	3	0,60%	5	1,00%	4	0,80%	4	0,80%	
2	Năng Xã	789	3.157	11	1,39%	20	2,53%	793	6	0,76%	13	1,64%	5	0,63%	7	0,88%	
3	Đông Mỹ	628	2.399	6	0,96%	12	1,91%	631	2	0,32%	7	1,11%	4	0,63%	5	0,79%	
4	Đồng Viên	509	1.875	4	0,79%	12	2,36%	513	1	0,19%	7	1,36%	3	0,58%	5	0,97%	
5	Hải Môn	547	2.063	5	0,91%	14	2,56%	550	1	0,18%	9	1,64%	4	0,73%	5	0,91%	
6	Thế Bình	535	2.060	9	1,68%	13	2,43%	539	5	0,93%	7	1,30%	4	0,74%	6	1,11%	
7	Thôn An Đại 1	389	1.639	4	1,03%	6	1,54%	389	1	0,26%	2	0,51%	3	0,77%	4	1,03%	
8	Thôn An Đại 2	264	1.123	3	1,14%	8	3,03%	266	1	0,38%	4	1,50%	2	0,75%	4	1,50%	
9	Thôn An Đại 3	444	1.966	3	0,68%	9	2,03%	445	1	0,22%	4	0,90%	2	0,45%	5	1,12%	
10	Thôn Năng Tây 1	418	1.776	3	0,72%	7	1,67%	420	1	0,24%	2	0,48%	2	0,48%	5	1,19%	
11	Thôn Năng Tây 2	372	1.534	4	1,08%	6	1,61%	374	1	0,27%	2	0,53%	3	0,80%	4	1,07%	
12	Thôn Năng Tây 3	524	2.201	5	0,95%	8	1,53%	526	1	0,19%	4	0,76%	4	0,76%	4	0,76%	
13	TDP An Bằng	424	1.805	6	1,42%	10	2,36%	428	2	0,47%	5	1,17%	4	0,93%	5	1,17%	
14	TDP Vạn Mỹ	557	2.375	6	1,08%	11	1,97%	560	2	0,36%	6	1,07%	4	0,71%	5	0,89%	
15	TDP Sông Vệ	950	3.988	4	0,42%	7	0,74%	954	1	0,10%	3	0,31%	3	0,31%	4	0,42%	
16	Thôn Bách Mỹ	408	1.718	4	0,98%	13	3,19%	413	1	0,24%	8	1,94%	3	0,73%	5	1,21%	
17	Thôn Mỹ Hoà	553	2.345	7	1,27%	9	1,63%	557	4	0,72%	8	1,44%	3	0,54%	1	0,18%	
18	Thôn Phú Mỹ	597	2.486	7	1,17%	8	1,34%	599	4	0,67%	4	0,67%	3	0,50%	4	0,67%	
	TỔNG CỘNG	9.407	38.346	98	1,04%	182	1,93%	9.459	38	0,40%	100	1,06%	60	0,63%	82	0,87%	